CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

đã được kiểm toán

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
Ký ngày: 30/3/2020 15:38:26

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 - 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4**
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	**5 – 40**
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam trước đây là Công ty Cổ phần Alphanam Công nghiệp, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0503000009 ngày 30 tháng 11 năm 2001. Công ty Cổ phần Alphanam Công nghiệp đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 24 tháng 11 năm 2006 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900191660 thay đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 8 năm 2012. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa;
- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch
Ông Tạ Quốc Khánh	Ủy viên
Ông Bùi Hoàng Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Phương	Ủy viên
Bà Bùi Kim Yến	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Nhật	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Hoàng Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hưng Yên, ngày 28 tháng 3 năm 2020
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Bùi Hoàng Tuấn

Số : 136./2020/BCKT-AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc

Giám đốc

M.S.C.N: 0305213884-002 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT - CHI NHÁNH PHÍA BẮC - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Thị Ngọc Lân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nguyên Nhung
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3360-2020-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**645.368.230.849**	**696.770.472.697**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**2.293.185.723**	**6.891.565.854**
1.	Tiền	111	V.01	2.293.185.723	6.891.565.854
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**594.377.374.898**	**615.975.963.900**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	394.567.562.107	562.415.082.499
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.856.527.244	8.253.480.011
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	206.346.114.867	53.444.205.592
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(8.392.829.320)	(8.136.804.202)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.07**	**48.242.835.689**	**72.143.383.356**
1.	Hàng tồn kho	141		48.615.713.774	72.143.383.356
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(372.878.085)	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**454.834.539**	**1.759.559.587**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	443.270.162	64.451.554
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.564.377	1.695.108.033
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.089.769.780.054**	**1.935.223.029.332**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**-**	**-**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	-	-
	- Nguyên giá	*222*		*8.947.550.000*	*8.947.550.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(8.947.550.000)*	*(8.947.550.000)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.02**	**2.089.648.083.027**	**1.934.642.065.071**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1.245.280.328.928	1.479.210.695.328
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		487.855.359.720	110.370.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		424.577.382.183	424.287.382.183
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(68.064.987.804)	(79.226.012.440)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**121.697.027**	**580.964.261**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	121.697.027	580.964.261
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.735.138.010.903**	**2.631.993.502.029**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**663.184.226.184**	**569.880.338.205**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**663.029.593.684**	**569.715.455.705**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	320.813.812.402	195.637.633.589
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	290.314.256.098	322.694.532.039
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	248.133.491	244.301.780
4.	Phải trả người lao động	314		938.977.644	1.137.882.365
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	79.081.260	75.305.123
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	324.323.864	327.600.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.303.288.390	1.354.472.543
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	48.292.202.075	47.528.209.806
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		715.518.460	715.518.460
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**154.632.500**	**164.882.500**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.15	154.632.500	164.882.500
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.071.953.784.719**	**2.062.113.163.824**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**2.071.953.784.719**	**2.062.113.163.824**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.924.844.130.000*	*1.924.844.130.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		74.155.820.000	74.155.820.000
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		3.721.683.671	3.721.683.671
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.232.151.048	59.391.530.153
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*59.391.530.153*	*92.359.423.215*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*9.840.620.895*	*(32.967.893.062)*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.735.138.010.903**	**2.631.993.502.029**

Hưng Yên, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích	Nguyễn Thị Vân Anh	Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**326.412.455.322**	**344.194.286.914**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	43.755.162
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**326.412.455.322**	**344.150.531.752**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	307.712.239.125	337.717.388.466
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**18.700.216.197**	**6.433.143.286**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	122.852.458	154.167.557.402
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	(6.955.773.982)	201.339.084.674
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.205.250.654*	*4.424.059.363*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	4.722.446.819	5.667.488.726
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	11.249.528.345	6.836.810.006
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**9.806.867.473**	**(53.242.682.718)**
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	240.203.073	1.044.317.900
12.	Chi phí khác	32	VI.07	206.449.651	1.625.383.765
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**33.753.422**	**(581.065.865)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**9.840.620.895**	**(53.823.748.583)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	-	(20.855.855.521)
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**9.840.620.895**	**(32.967.893.062)**

Hưng Yên, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích	Nguyễn Thị Vân Anh	Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***9.840.620.895***	***(53.823.748.583)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		-	-
-	Các khoản dự phòng	03		(10.532.121.433)	(7.110.683.785)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(122.852.458)	49.779.184.946
-	Chi phí lãi vay	06		4.205.250.654	4.424.059.363
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***3.390.897.658***	***(6.731.188.059)***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		371.623.656.540	(72.693.925.202)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.527.669.582	(20.659.355.213)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		92.429.469.573	63.426.693.303
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		80.448.626	371.533.496
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	1.320.000.000
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(4.201.474.517)	(4.423.869.159)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***486.850.667.462***	***(39.390.110.834)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	393.750.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(544.208.009.720)	(508.582.000.184)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		51.990.000.000	547.767.212.516
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.969.858	4.846.482.022
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(492.213.039.862)***	***44.425.444.354***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		67.425.156.914	58.786.946.163
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(66.661.164.645)	(58.022.342.702)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***763.992.269***	***764.603.461***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(4.598.380.131)**	**5.799.936.981**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**6.891.565.854**	**1.091.628.873**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**2.293.185.723**	**6.891.565.854**

Hưng Yên, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích	Nguyễn Thị Vân Anh	Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa;
- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

04. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam tại Định Công Hà Nội	Số 96 Định Công, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

- Danh sách các công ty con đầu tư trực tiếp bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty mẹ tại ngày cuối năm (%)	Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ	
			Cuối năm (%)	Đầu năm (%)
+ Công ty Cổ phần Alphanam E&C	Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	60,00%	60,00%	60,00%
+ Công ty Cổ phần Liên doanh ALPEC	Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	89,70%	89,70%	89,70%
+ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Foodinco	Số 2, khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	82,48%	82,18%	82,18%
+ Công ty Cổ phần Đô Thị Hanel - Alphanam	Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	100,00%	80,00%	80,00%

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty mẹ tại ngày cuối năm (%)	Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ	
			Cuối năm (%)	Đầu năm (%)
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco	Số 58 Bạch Đằng, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	79,34%	79,34%	79,34%
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên văn hoá Mường Hoa	Số 79 đường Violet, Thị trấn Sa Pa, Huyện Sa Pa, Lào Cai	100,00%	70,00%	70,00%
+ Công ty CP Foodinco Quy Nhơn	76 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	70,00%	70,00%	70,00%
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Vinacon (*)	Số 421 đường Phan Bá Vành, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	-	-	87,11%
+ Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn (*)	Khu công nghiệp phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	-	-	99,97%
+ Công ty CP Virex (*)	Số 33 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	-	-	65,00%

(*) Trong năm, Công ty đã thoái vốn đầu tư vào các Công ty này.

Danh sách các công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày cuối năm (%)	Quyền biểu quyết của Công ty	
			Cuối năm (%)	Đầu năm (%)
Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần WWB Alphanam	Số nhà 35 đường Nguyễn Văn Cừ, khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, Bình Phước	100,00	40,00	40,00
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	43R/12 Hồ Văn Huê, phường 9, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	33,75	33,75	-

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 26 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 26 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Công ty là Công ty mẹ của các Công ty con. Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 06 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	2.293.185.723	6.891.565.854
+ Tiền mặt	*103.746.700*	*166.689.393*
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*2.189.439.023*	*6.724.876.461*
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**2.293.185.723**	**6.891.565.854**

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào công ty con	***1.245.280.328.928***	***(63.162.936.440)***		***1.479.210.695.328***	***(72.818.892.495)***	
+ Công ty Cổ phần Alphanam E&C	136.229.816.420	-	96.769.344.000	64.228.816.420	-	113.041.570.000
+ Công ty Cổ phần Liên doanh ALPEC	124.680.000.000	-	(*)	124.680.000.000	-	(*)
+ Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco	221.588.562.508	(62.774.590.773)	(*)	220.913.262.508	(64.677.384.374)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinacon	-	-	(*)	316.979.666.400	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đô Thị Hanel – Alphanam	443.000.000	(388.345.667)	(*)	443.000.000	(374.582.136)	(*)
+ Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn	-	-	(*)	38.990.000.000	(7.766.925.985)	(*)
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco	436.392.000.000	-	(*)	436.392.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên văn hoá Mường Hoa	200.646.950.000	-	(*)	138.283.950.000	-	(*)
+ Công ty CP Foodinco Quy Nhơn	125.300.000.000	-	(*)	125.300.000.000	-	(*)
+ Công ty CP Virex	-	-	(*)	13.000.000.000	-	(*)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***487.855.359.720***	***(4.901.806.828)***	-	***110.370.000.000***	***(6.406.875.409)***	-
+ Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	110.250.000.000	(4.901.806.828)	(*)	110.250.000.000	(6.406.875.409)	(*)
+ Công ty Cổ phần WWB Alphanam	120.000.000	-	(*)	120.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	377.485.359.720	-	(*)	-	-	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	***424.577.382.183***	***(244.536)***	(*)	***424.287.382.183***	***(244.536)***	-
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam	424.287.137.647	-	(*)	424.287.137.647	-	(*)
+ Công ty CP Xây dựng 565	244.536	(244.536)	(*)	244.536	(244.536)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đông á Golden Square Alphanam	290.000.000	-	(*)	-	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Tây	-	-	-	-	-	-
Cộng	**2.157.713.070.831**	**(68.064.987.804)**		**2.013.868.077.511**	**(79.226.012.440)**	

Giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Alphanam E&C được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán HNX và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về các Công ty con, Công ty liên kết tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty con, Công ty liên kết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư (VND)	Giá trị vốn góp theo mệnh giá (VND)	quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty con					
+ Công ty Cổ phần Alphanam E&C	252.000.000.000	151.202.100.000	60,00	60,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng, xây dựng công trình dân dụng, kinh doanh bất động sản
+ Công ty Cổ phần Liên doanh ALPEC	139.000.000.000	124.680.000.000	89,70	89,70	Sản xuất, lắp ráp, bảo trì và sửa chữa thang máy
+ Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco	223.877.000.000	183.974.870.000	82,48	82,48	Đầu tư kinh doanh bất động sản
+ Công ty Cổ phần Đô Thị Hanel – Alphanam	443.000.000	443.000.000	80,00	100,00	Trong năm không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco	550.000.000.000	436.392.000.000	79,34	79,34	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên văn hoá Mường Hoa	200.646.950.000	200.646.950.000	70,00	100,00	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản
+ Công ty CP Foodinco Quy Nhơn	179.000.000.000	125.300.000.000	70,00	70,00	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản
2. Công ty liên kết					
Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam	315.000.000.000	110.250.000.000	35	35	Sản xuất sơn
Công ty Cổ phần WWB Alphanam	120.000.000	120.000.000	40	100	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	1.200.000.000.000	405.027.210.000	33,75	33,75	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***394.567.562.107***	***(7.580.951.320)***	***562.415.082.499***	***(7.680.951.320)***
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Đông Á	227.624.690	-	485.333.026.489	-
- Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	23.104.339.913	-	-	-
- Công ty CP Delta Việt Nam	361.150.012.282	-	60.661.374.097	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	10.085.585.222	(7.580.951.320)	16.420.681.913	(7.680.951.320)
Cộng	**394.567.562.107**	**(7.580.951.320)**	**562.415.082.499**	**(7.680.951.320)**

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	3.510.000	-	8.565.285.020	-
Phải thu của khách hàng dài hạn là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**3.510.000**	**-**	**8.565.285.020**	**-**

Đơn vị tính: VND

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***1.856.527.244***	***8.253.480.011***
- Công ty CP Hùng Tiến Kim Sơn	-	1.344.329.800
- Công ty Cổ phần Alphanam E&C	-	5.645.397.977
- Công ty TNHH TOTO Việt Nam	1.013.203.766	403.628.233
- Công ty TNHH Thiết bị bảo vệ và Phát triển Công nghệ cao Khải Hoàn	771.878.000	771.878.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	71.445.478	88.246.001
Cộng	**1.856.527.244**	**8.253.480.011**

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	-	5.645.397.977
Trả trước cho người bán dài hạn là các bên liên quan	-	-
Cộng	**-**	**5.645.397.977**

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	***206.346.114.867***	**-**	***53.444.205.592***	***(455.852.882)***
- Phải thu về cổ tức được chia	784.000.000	-	784.000.000	-
- Tạm ứng	9.819.058	-	11.908.090	-
- Phải thu khác	205.552.295.809	-	52.648.297.502	(455.852.882)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư PT Vinacon	-	-	*38.550.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Delta Việt Nam [(a)]	*146.729.000.000*	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco [(b)]	*16.758.771.500*	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn [(c)]	*42.000.000.000*	-	-	-
+ Công ty CP bất động sản Hoa Anh Đào	-	-	*3.198.357.388*	-
+ Công ty CP Virex	-	-	*10.280.000.000*	-
+ Các khoản phải thu khác	*64.524.309*	-	*619.940.114*	*(455.852.882)*
Cộng	**206.346.114.867**	**-**	**53.444.205.592**	**(455.852.882)**

(a) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Delata Việt Nam theo biên bản thỏa thuận 3 bên giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinacon và Công ty Cổ phần Delta Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, khoản tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinacon để góp tăng vốn nhưng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinacon chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn sẽ được Công ty Cổ phần Delta Việt Nam (là công ty nhận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinacon của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam) nhận nợ lại. Thời gian thanh toán khoản nợ này trước 31/12/2020.

(b) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Foodinco Địa Ốc theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1066/2018/NQ/ALP-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2018 về việc mua thêm 5.630.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 1062/2018/NQ/FDCL-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Foodinco Địa Ốc về việc tăng vốn. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Foodinco Địa Ốc chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn.

(c) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1068/2019/NQ/ALP-HĐQT ngày 21 tháng 02 năm 2019 về việc mua thêm 4.200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 130B/2019/NQ/ĐHĐCĐ-FQN ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn về việc tăng vốn. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Foodinco Quy nhơn chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn.

06. Các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng phải thu khách hàng	(7.580.951.320)	(7.680.951.320)
- Dự phòng phải thu khác	-	(455.852.882)
- Dự phòng trả trước cho người bán	(811.878.000)	-
Cộng	**(8.392.829.320)**	**(8.136.804.202)**

Đơn vị tính: VND

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14.583.800	-	640.805.999	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.777.887.728	-	63.327.833.528	-
- Hàng hoá	41.823.242.246	(372.878.085)	8.174.743.829	-
Cộng	**48.615.713.774**	**(372.878.085)**	**72.143.383.356**	**-**

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***2.683.375.226***	***1.343.288.477***	***4.545.320.070***	***375.566.227***	***8.947.550.000***
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***2.683.375.226***	***1.343.288.477***	***4.545.320.070***	***375.566.227***	***8.947.550.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***2.683.375.226***	***1.343.288.477***	***4.545.320.070***	***375.566.227***	***8.947.550.000***
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***2.683.375.226***	***1.343.288.477***	***4.545.320.070***	***375.566.227***	***8.947.550.000***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 8.947.550.000 đồng.

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	***443.270.162***	***64.451.554***
- Các khoản khác	443.270.162	64.451.554
b. Chi phí trả trước dài hạn	***121.697.027***	***580.964.261***
- Chi phí sửa chữa	47.482.702	476.140.604
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	66.392.155	96.775.910
- Các khoản khác	7.822.170	8.047.747
Cộng	**564.967.189**	**645.415.815**

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**47.528.209.806**	**47.528.209.806**	**67.425.156.914**	**66.661.164.645**	**48.292.202.075**	**48.292.202.075**
- Vay ngân hàng	***47.227.439.806***	***47.227.439.806***	***67.425.156.914***	***66.661.164.645***	***47.991.432.075***	***47.991.432.075***
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (*)	47.227.439.806	47.227.439.806	67.425.156.914	66.661.164.645	47.991.432.075	47.991.432.075
- Vay đối tượng khác	***300.770.000***	***300.770.000***	-	-	***300.770.000***	***300.770.000***
+ Công ty CP Alphanam - Cienco 4	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
+ Bà Đỗ Thị Minh Anh	260.770.000	260.770.000	-	-	260.770.000	260.770.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**47.528.209.806**	**47.528.209.806**	**67.425.156.914**	**66.661.164.645**	**48.292.202.075**	**48.292.202.075**

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, lãi suất 9,7%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3 gồm: Thế chấp sàn tầng 3 thuộc DA nhà ở Sakura 47 Vũ Trọng Phụng thuộc sở hữu của Alphanam E&C và quyền sử dụng đất tại số 4 Tô Hiến Thành - Hai Bà Trưng thuộc sở hữu của ông Nguyễn Tuấn Hải và bà Đỗ Thị Minh Anh.

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***320.813.812.402***	***320.813.812.402***	***195.637.633.589***	***195.637.633.589***
- Công ty CP Delta Việt Nam	52.195.028.179	52.195.028.179	7.727.015.000	7.727.015.000
- Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	35.900.539.639	35.900.539.639	-	-
- Công ty Cổ phần viễn thông Thăng Long	148.950.000.890	148.950.000.890	171.545.122.160	171.545.122.160
- Công ty CP Xây Dựng Bách Khoa - An Giang	17.897.098.126	17.897.098.126	13.597.263.048	13.597.263.048
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	65.871.145.568	65.871.145.568	2.768.233.381	2.768.233.381
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**320.813.812.402**	**320.813.812.402**	**195.637.633.589**	**195.637.633.589**

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	1.191.344.827	1.191.344.827	1.338.384.027	1.338.384.027
Cộng	**1.191.344.827**	**1.191.344.827**	**1.338.384.027**	**1.338.384.027**

Đơn vị tính: VND

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***290.314.256.098***	***322.694.532.039***
- Công ty CP Kỹ thuật Sigma	-	135.000.000.000
- Công ty CP Alphanam E&C	85.718.590.088	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam	160.800.000.000	152.800.000.000
- Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên	39.350.690.730	32.006.086.220
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	4.444.975.280	2.888.445.819
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	**290.314.256.098**	**322.694.532.039**

Trong đó:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	246.518.590.088	184.806.086.220
Cộng	**246.518.590.088**	**184.806.086.220**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Số phải nộp cuối năm**
- Thuế GTGT đầu ra	-	2.174.310.169	2.174.310.169	-
- Thuế thu nhập cá nhân	244.301.780	644.320.645	640.488.934	248.133.491
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**244.301.780**	**2.822.630.814**	**2.818.799.103**	**248.133.491**

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
a. Ngắn hạn	***79.081.260***	***75.305.123***
- Chi phí lãi vay	79.081.260	75.305.123
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**79.081.260**	**75.305.123**

Đơn vị tính: VND

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***1.303.288.390***	***1.354.472.543***
- Kinh phí công đoàn	267.455.991	283.681.991
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.035.832.399	1.070.790.552
b. Dài hạn	***154.632.500***	***164.882.500***
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	154.632.500	164.882.500
Cộng	**1.457.920.890**	**1.519.355.043**

16. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***324.323.864***	***327.600.000***
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	324.323.864	327.600.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**324.323.864**	**327.600.000**

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**1.924.844.130.000**	**74.155.820.000**	**3.721.683.671**	**92.359.423.215**	**2.095.081.056.886**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(32.967.893.062)	(32.967.893.062)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**1.924.844.130.000**	**74.155.820.000**	**3.721.683.671**	**59.391.530.153**	**2.062.113.163.824**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	9.840.620.895	9.840.620.895
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**1.924.844.130.000**	**74.155.820.000**	**3.721.683.671**	**69.232.151.048**	**2.071.953.784.719**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền	**Tỷ lệ**	**Số tiền**	**Tỷ lệ**
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.924.844.130.000	100	1.924.844.130.000	100
Cộng	**1.924.844.130.000**	**100**	**1.924.844.130.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.484.413	192.484.413
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192.484.413	192.484.413
+ Cổ phiếu phổ thông	*192.484.413*	*192.484.413*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.484.413	192.484.413
+ Cổ phiếu phổ thông	*192.484.413*	*192.484.413*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	223.150.517.727	304.667.456.053
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.240.687.954	1.300.800.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	102.021.249.641	38.226.030.861
Cộng	**326.412.455.322**	**344.194.286.914**

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	43.755.162
Cộng	**-**	**43.755.162**

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	212.884.608.015	299.590.119.905
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	215.284.008	489.648.891
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	94.239.469.017	37.637.619.670
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	372.878.085	-
Cộng	**307.712.239.125**	**337.717.388.466**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.969.858	33.617.402
- Lãi bán các khoản đầu tư	117.882.600	149.350.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.783.740.000
Cộng	**122.852.458**	**154.167.557.402**

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4.205.250.654	4.424.059.363
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	203.946.742.348
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(11.161.024.636)	(7.031.717.037)
Cộng	**(6.955.773.982)**	**201.339.084.674**

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thưởng lấy hàng đúng hạn của TOTO	211.587.588	219.623.286
- Các khoản khác	28.615.485	824.694.614
Cộng	**240.203.073**	**1.044.317.900**

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí ủng hộ	100.000.000	300.000.000
- Chi nộp chậm thuế	45.735.265	1.284.445.100
- Các khoản khác	60.714.386	40.938.665
Cộng	**206.449.651**	**1.625.383.765**

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***11.249.528.345***	***6.836.810.006***
- Chi phí nhân viên quản lý	5.235.098.393	5.020.874.209
- Chi phí đồ dùng văn phòng	35.722.225	72.909.382
- Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
- Chi phí dự phòng	256.025.118	(78.966.748)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.003.053.136	1.071.465.890
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	715.629.473	746.527.273
b. Chi phí bán hàng phát sinh	***4.722.446.819***	***5.667.488.726***
- Chi phí nhân viên	2.422.662.460	3.154.252.910
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	58.516.039	103.380.024
- Chi phí thuê kho và văn phòng	1.604.064.000	1.604.064.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.861.275	564.751.602
- Chi phí khác bằng tiền	140.343.045	241.040.190
Cộng	**15.971.975.164**	**12.504.298.732**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(20.855.855.521)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**-**	**(20.855.855.521)**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	7.657.760.853	8.175.127.119
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.289.136.066	96.055.005.902
- Chi phí khác bằng tiền	673.860.352	1.657.357.027
- Chi phí dự phòng	256.025.118	(78.966.748)
Cộng	**53.876.782.389**	**105.887.490.048**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên văn hoá Mường Hoa bằng tài sản phi tiền tệ, chuyển công cụ nợ thành vốn góp	-	93.628.949.816
Chuyển nhượng cổ phiếu chưa thu tiền	348.597.549.000	-
Mua cổ phiếu chưa thanh toán	106.650.000	-
Nhận cổ tức bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Ahphanam E&C	7.200.100.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Tuấn Hải – Chủ tịch HĐQT		
Mượn tiền	-	354.373.000.000
Trả tiền mượn	-	396.226.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	260.770.000	260.770.000
Cộng nợ phải trả	**260.770.000**	**260.770.000**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, phụ cấp và thưởng	2.491.504.709	1.096.302.169
Cộng	**2.491.504.709**	**1.096.302.169**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Alphanam E&C	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên doanh ALPEC	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Foodinco	Công ty con
Công ty Cổ phần Đô thị Hanel – Alphanam	Công ty con
Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn	Công ty con đến hết 31/3/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên văn hóa Mường Hoa	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinacon	Công ty con đến hết 31/12/2019
Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Virex	Công ty con đến hết 30/4/2019
Công ty Cổ phần Foodinco Tây Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	Công ty con gián tiếp đến hết 31/12/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Tây	Công ty con gián tiếp đến hết 31/12/2019

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần WWB Alphanam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Công ty liên kết từ 01/6/2019
Công ty CP Đầu tư Phát triển và Xây dựng hạ tầng Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Mộc và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	Công ty là cổ đông chiếm 13,05% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	Công ty là cổ đông gián tiếp đến hết 31/3/2019

Các nghiệp vụ trọng yếu phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	***68.954.948.768***	***159.004.466.289***
- Công ty CP Alphanam E&C	66.436.607.415	130.833.118.718
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam	12.745.453	9.731.584.527
- Công ty Cổ phần Liên doanh Alpec	-	12.333.636
- Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam	891.600.000	-
- Nhóm các Công ty đến ngày 31/12/2019 không còn là bên liên quan	1.613.995.900	18.427.429.408
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	***28.927.104.275***	***84.639.863.164***
- Công ty Cổ phần Alphanam E&C	3.137.452.317	52.750.402.046
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam	1.374.779.358	1.604.064.000
- Nhóm các Công ty đến ngày 31/12/2019 không còn là bên liên quan	24.414.872.600	30.285.397.118
Cổ tức, lợi nhuận được nhận	***7.200.100.000***	***3.740.400.000***
- Công ty Cổ phần Liên doanh ALPEC	-	3.740.400.000
- Công ty Cổ phần Alphanam E&C: nhận cổ tức bằng cổ phiếu	7.200.100.000	-
Mua cổ phiếu	-	***13.000.000.000***
- Nhóm các Công ty đến ngày 31/12/2019 không còn là bên liên quan	-	13.000.000.000
Chuyển nhượng cổ phiếu	-	***522.707.593.032***
- Nhóm các Công ty đến ngày 31/12/2019 không còn là bên liên quan	-	261.353.796.516
Góp vốn	***143.364.000.000***	***581.210.950.000***
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên văn hóa Mường Hoa	62.363.000.000	135.983.950.000
- Công ty CP Alphanam E&C	72.001.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Tây	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	-	1.255.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Vinacon	-	279.000.000.000
- Công ty CP Foodinco Quy Nhơn	-	125.300.000.000
- Công ty CP Địa Ốc Foodinco	-	39.672.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	***3.510.000***	***8.565.285.020***
- Công ty CP Địa ốc Alphanam - CN Đà Nẵng	-	131.379.820
- Công ty Cổ phần ALphanam E&C	-	8.433.905.200
- Công ty CP Foodinco Quy Nhơn	3.510.000	-
- Nhóm các Công ty đến ngày 31/12/2019 không còn là bên liên quan		29.072.780
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***-***	***5.645.397.977***
- Công ty Cổ phần Alphanam E&C	-	5.645.397.977
Phải thu khác ngắn hạn	***59.543.771.500***	***53.277.171.270***
- Công ty CP Liên doanh Alpec	784.000.000	784.000.000
- Công ty CP Địa Ốc Đông Á	1.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco	16.758.771.500	-
- Công ty CP Foodinco Quy Nhơn	42.000.000.000	-
- Nhóm các Công ty đến ngày 31/12/2019 không còn là bên liên quan		52.493.171.270
Cộng nợ phải thu	**59.547.281.500**	**67.516.927.047**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	***1.191.344.827***	***1.338.384.027***
- Công ty Cổ phần Liên doanh ALPEC	1.191.344.827	649.666.827
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Liên doanh ALPEC tại Hồ Chí Minh	-	541.678.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam	-	147.039.200
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***246.518.590.088***	***184.806.086.220***
- Công ty Cổ phần ALphanam E&C	85.718.590.088	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam	160.800.000.000	152.800.000.000
- Nhóm các Công ty đến ngày 31/12/2019 không còn là bên liên quan		32.006.086.220
Phải trả khác ngắn hạn	***-***	***1.228.500***
- Công ty CP Địa ốc Foodinco	-	1.228.500
Cộng nợ phải trả	**247.709.934.915**	**186.145.698.747**

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực dịch vụ: Cho thuê xe ô tô và cung cấp dịch vụ;
- Lĩnh vực thương mại: Bán hàng hóa các loại;
- Lĩnh vực xây dựng: Hoạt động xây dựng;
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Thương mại	Dịch vụ	Xây dựng	Đầu tư tài chính	Cộng
Năm nay					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	223.150.517.727	1.240.687.954	102.021.249.641	117.882.600	326.530.337.922
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	227.048.165.003	291.958.395	100.544.371.687	(11.161.024.636)	316.723.470.449
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(3.897.647.276)	948.729.559	1.476.877.954	11.278.907.236	9.806.867.473
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	38.644.902	214.861	17.667.901	-	56.527.664
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	352.621.037	1.960.527	161.213.334	-	515.794.898
Số cuối năm nay					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	448.165.058.917	2.486.751.438	192.544.931.798	2.089.648.083.027	2.732.844.825.180
- Tài sản không phân bổ					2.293.185.723
Tổng tài sản	**448.165.058.917**	**2.486.751.438**	**192.544.931.798**	**2.089.648.083.027**	**2.735.138.010.903**
- Nợ phải trả bộ phận	487.779.652.690	1.883.848.945	172.805.206.089		662.468.707.724
- Nợ phải trả không phân bổ					715.518.460
Tổng nợ phải trả	**487.779.652.690**	**1.883.848.945**	**172.805.206.089**	**-**	**663.184.226.184**

Đơn vị tính: VND

	Thương mại	Dịch vụ	Xây dựng	Đầu tư tài chính	Cộng
Năm trước					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	304.623.700.891	1.300.800.000	38.226.030.861	154.133.940.000	498.284.471.752
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	314.544.443.553	553.506.641	39.514.178.965	196.915.025.311	551.527.154.470
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(9.920.742.662)	747.293.359	(1.288.148.104)	(42.781.085.311)	(53.242.682.718)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	298.148.623	1.273.150	37.413.499	-	336.835.272
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	665.506.536	2.841.837	83.511.799	-	751.860.172
Số cuối năm trước					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	83.303.706.743	485.651.104.807	72.675.059.554	1.983.472.065.071	2.625.101.936.175
- Tài sản không phân bổ					6.891.565.854
Tổng tài sản	**83.303.706.743**	**485.651.104.807**	**72.675.059.554**	**1.983.472.065.071**	**2.631.993.502.029**
- Nợ phải trả bộ phận	511.461.305.460	1.451.505.480	56.252.008.805	-	569.164.819.745
- Nợ phải trả không phân bổ					715.518.460
Tổng nợ phải trả	**511.461.305.460**	**1.451.505.480**	**56.252.008.805**	**-**	**569.880.338.205**

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.293.185.723	-	6.891.565.854	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	600.119.857.916	(8.392.829.320)	615.063.380.001	(8.136.804.202)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	424.577.382.183	(244.536)	424.287.382.183	(244.536)	(*)	(*)
Cộng	**1.026.990.425.822**	**(8.393.073.856)**	**1.046.242.328.038**	**(8.137.048.738)**	**-**	**-**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	320.813.812.402	195.637.633.589	(*)	(*)
Vay và nợ	48.292.202.075	47.528.209.806	(*)	(*)
Chi phí phải trả	79.081.260	75.305.123	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	1.035.832.399	1.070.790.552	(*)	(*)
Cộng	**370.220.928.136**	**244.311.939.070**		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	320.813.812.402	-	-	320.813.812.402
Vay và nợ	48.292.202.075	-	-	48.292.202.075
Chi phí phải trả	79.081.260	-	-	79.081.260
Các khoản phải trả khác	1.035.832.399	-	-	1.035.832.399
Cộng	**370.220.928.136**	**-**	**-**	**370.220.928.136**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	195.637.633.589	-	-	195.637.633.589
Vay và nợ	47.528.209.806	-	-	47.528.209.806
Chi phí phải trả	75.305.123	-	-	75.305.123
Các khoản phải trả khác	1.070.790.552	-	-	1.070.790.552
Cộng	**244.311.939.070**	**-**	**-**	**244.311.939.070**

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do phần lớn việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể..

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hưng Yên, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Bích	Nguyễn Thị Vân Anh	Bùi Hoàng Tuấn